

Số: /2022/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2020/TT-BGTVT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý

Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2020/TT-BGTVT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2020/TT-BGTVT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Khung giá dịch vụ sử dụng phà, được quy định tại các biểu số 01 đến biểu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này là khung giá được ban hành cho từng bến phà trên các tuyến quốc lộ.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Đối với bến phà Kênh Tắt, Láng Sắt thuộc Quốc lộ 53, bến phà Kênh Sáu thuộc Quốc lộ 53B miễn thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng phà đến khi có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam

1. Đối với bến phà được đầu tư xây dựng mới, trước khi đưa vào khai thác 03 tháng, Cục Đường bộ Việt Nam phải xây dựng định mức phương tiện, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá thu dịch vụ sử dụng phà trình Bộ Giao thông vận tải ban hành làm cơ sở thực hiện.

2. Trong vòng 06 tháng kể từ ngày tiếp nhận bến phà địa phương chuyển về Bộ Giao thông vận tải quản lý theo quyết định của Bộ Tài chính, Cục Đường bộ Việt Nam phải xây dựng định mức phương tiện, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá thu dịch vụ sử dụng phà trình Bộ Giao thông vận tải ban hành làm cơ sở thực hiện.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 8 như sau:

“Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 2. Bổ sung một số biểu mẫu vào Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 31/2020/TT-BGTVT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý

Bổ sung Biểu số 10, Biểu số 11 tương ứng Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TC(H).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Biểu số 10**KHUNG GIÁ THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ KÊNH SÁU, QUỐC LỘ 53B**

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	3.800	4.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	114.000	120.000
3	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.800	5.000
4	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	23.800	25.000
5	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	28.500	30.000
6	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	38.000	40.000
7	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	42.800	45.000
8	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	47.500	50.000
9	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	38.000	40.000
10	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	42.800	45.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	52.300	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	66.500	70.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet	đồng/lượt	76.000	80.000
14	Thuê cả chuyến phà loại 40 tấn	đồng/chuyến	85.000	90.000
15	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	95.000	100.000
16	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	190.000	200.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Biểu số 11**KHUNG GIÁ THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ TÂN PHÚ, QUỐC LỘ 57B**

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Hành khách đi bộ	đồng/lượt	1.900	2.000
2	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	2.850	3.000
3	Hành khách đi xe gắn máy, mô tô	đồng/lượt	8.000	9.000
4	Xe ba gác, lôi đạp	đồng/lượt	8.000	9.000
5	Xe lôi máy, xe lam	đồng/lượt	15.000	17.000
6	Xe ô tô 4 - 5 chỗ	đồng/lượt	36.000	40.000
7	Xe ô tô 6 - 7 chỗ	đồng/lượt	43.000	48.000
8	Xe ô tô 8 - 9 chỗ	đồng/lượt	51.000	56.000
9	Xe ô tô 10 - 12 chỗ	đồng/lượt	60.000	66.000
10	Xe ô tô 13 - 16 chỗ	đồng/lượt	70.000	77.000
11	Xe ô tô 17 - 20 chỗ	đồng/lượt	83.000	90.000
12	Xe ô tô 21 - 25 chỗ	đồng/lượt	93.000	102.000
13	Xe ô tô 26 - 30 chỗ	đồng/lượt	105.000	115.000
14	Xe ô tô 31 - 35 chỗ	đồng/lượt	118.000	130.000
15	Xe ô tô 36 - 40 chỗ	đồng/lượt	128.000	140.000
16	Xe ô tô 41 - 45 chỗ	đồng/lượt	137.000	150.000
17	Xe ô tô 46 chỗ trở lên	đồng/lượt	145.000	160.000
18	Xe tải 1 tấn trở lại, máy cày	đồng/lượt	51.000	56.000
19	Xe tải trên 1 tấn đến 2 tấn	đồng/lượt	59.000	65.000
20	Xe tải trên 2 tấn đến 3 tấn, máy cày có rơ móc	đồng/lượt	65.000	71.000
21	Xe tải trên 3 tấn đến 4 tấn	đồng/lượt	71.000	78.000
22	Xe tải trên 4 tấn đến 5 tấn	đồng/lượt	80.000	88.000
23	Xe tải trên 5 tấn đến 6 tấn	đồng/lượt	87.000	95.000
24	Xe tải trên 6 tấn đến 7 tấn	đồng/lượt	93.000	102.000
25	Xe tải trên 7 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	100.000	110.000

TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối thiểu	Giá tối đa
26	Xe tải trên 8 tấn đến 9 tấn	đồng/lượt	107.000	118.000
27	Xe tải trên 9 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt	112.000	123.000
28	Xe tải trên 10 tấn đến 13 tấn	đồng/lượt	129.000	142.000
29	Xe tải trên 13T, Lu bồi	đồng/lượt	164.000	180.000
30	Thuê bao phà 100 tấn	đồng/lượt	527.000	580.000
31	Vé tháng cho cán bộ, công chức viên chức; công nhân làm việc khu công nghiệp trong tỉnh Bến Tre	đồng/tháng	80.000	90.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu đối với xe ô tô từ 4 chỗ đến xe ô tô trên 46 chỗ chưa tính hành khách (hành khách đi theo xe phải mua vé).